

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Chirstoppher Nghĩa Đỗ	Thành viên
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Văn Vĩnh

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2014

Số: 257 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 02 năm 2014, từ trang 3 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 27 tháng 02 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đặng Thị Lợi
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1529-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		510.956.953.793	316.418.255.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	249.841.848.415	85.305.119.116
1. Tiền	111		62.192.126.193	17.305.119.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.649.722.222	68.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	65.000.000.000	55.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65.000.000.000	55.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.576.639.650	152.125.223.262
1. Phải thu khách hàng	131		152.485.916.105	136.905.574.399
2. Trả trước cho người bán	132		3.998.356.370	1.497.061.113
3. Các khoản phải thu khác	135	7	12.092.367.175	14.718.170.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(995.582.676)
IV. Hàng tồn kho	140	8	23.172.660.906	21.500.912.441
1. Hàng tồn kho	141		23.172.660.906	21.500.912.441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.365.804.822	2.387.000.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.597.369.762	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.284.060.641	2.296.717.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.082.821	2.082.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		482.291.598	88.200.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		117.186.139.192	307.314.203.009
I. Tài sản cố định	220		97.487.234.747	225.197.521.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	82.057.702.882	191.757.562.055
- Nguyên giá	222		419.192.144.781	410.978.933.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(337.134.441.899)	(219.221.371.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	13.953.516.132	27.982.456.668
- Nguyên giá	225		42.086.821.615	42.086.821.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.133.305.483)	(14.104.364.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227		51.081.285	96.428.949
- Nguyên giá	228		170.056.700	170.056.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.975.415)	(73.627.751)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.424.934.448	5.361.073.880
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	60.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	60.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		19.698.904.445	22.116.681.457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.581.636.445	18.999.413.457
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.117.268.000	3.117.268.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		628.143.092.985	623.732.458.607

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		184.644.711.010		243.165.451.239	
I. Nợ ngắn hạn	310		147.459.184.141		166.425.614.738	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	39.660.229.072		60.183.954.800	
2. Phải trả người bán	312		90.994.504.556		91.395.735.677	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.076.673.560		4.331.650.442	
4. Phải trả người lao động	315		4.535.910.887		6.949.658.337	
5. Chi phí phải trả	316		6.417.666.696		2.682.591.974	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.771.472.149		877.574.297	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.727.221		4.449.211	
II. Nợ dài hạn	330		37.185.526.869		76.739.836.501	
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	30.231.079.230		69.785.388.862	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.954.447.639		6.954.447.639	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		443.498.381.975		380.567.007.368	
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	443.498.381.975		380.567.007.368	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270.000.000.000		213.276.380.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000		1.695.680.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.172.434.367		10.172.434.367	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.270.000)		-	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.727.793.258		43.002.859.341	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.209.759.537		21.313.447.579	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125.695.984.813		91.106.206.081	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		628.143.092.985		623.732.458.607	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
1. Ngoại tệ các loại					
Đô la Mỹ (USD)			54.168		5.497




Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng




Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu gộp	01	18	949.780.557.846	801.188.394.926
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		949.780.557.846	801.188.394.926
3. Giá vốn hàng bán	11	19	744.290.815.621	616.167.464.005
4. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		205.489.742.225	185.020.930.921
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	19.446.432.219	20.837.969.316
6. Chi phí tài chính	22	22	14.690.521.660	23.484.318.937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.508.051.373	23.422.238.239
7. Chi phí bán hàng	24		11.805.904.561	7.287.168.528
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58.652.194.036	39.545.940.025
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		139.787.554.187	135.541.472.747
10. Thu nhập khác	31		666.571.988	333.048.708
11. Chi phí khác	32		1.418.896.862	3.640.016.316
12. Lỗ từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(752.324.874)	(3.306.967.608)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139.035.229.313	132.234.505.139
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	15.134.777.854	14.308.265.974
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		123.900.451.459	117.926.239.165
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.736	4.569

Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	139.035.229.313	132.234.505.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	133.035.047.501	120.275.509.006
Các khoản dự phòng	03	(995.582.676)	(550.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.694.504)	(15.665.852)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.410.971.420)	(20.741.999.160)
Chi phí lãi vay	06	14.508.051.373	23.422.238.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	266.168.079.587	254.624.587.372
Thay đổi các khoản phải thu	09	(25.825.183.085)	(14.951.137.253)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.671.748.465)	(11.495.251.050)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.681.953.779	(6.897.317.507)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	360.654.759	(2.586.239.070)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.713.840.945)	(23.923.603.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.682.325.980)	(14.020.253.340)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(950.308.060)	(4.366.671.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.367.281.590	176.384.113.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.865.008.205)	(48.393.234.715)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.100.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.762.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	17.946.649.730	21.799.973.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.943.641.525	(78.593.260.801)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	10.652.660.000	10.156.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	18.600.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.221.554.800)	(62.656.923.954)
4. Cổ tức đã trả	36	(64.204.179.000)	(157.883.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.773.073.800)	(191.783.951.954)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	164.537.849.315	(93.993.099.375)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.305.119.116	179.293.614.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.120.016)	4.603.588
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	249.841.848.415	85.305.119.116

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán là 332.145.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 553.410.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần chênh lệch các khoản phải trả.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu không bao gồm số cổ phiếu phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 46.067.690.000 đồng. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ đó không được trình bày trong báo cáo trên.


Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu


Ngô An Hòa
Kế toán trưởng


Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55,2%); IEV Group (sở hữu 12,49%) và IEV Energy (sở hữu 6,69%) được thành lập tại Malaysia. Các cổ đông khác sở hữu 25,62% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 175 người (tại 31 tháng 12 năm 2012: 169 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và các khoản kí quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	2,17 - 10
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	1,6 - 3
Phương tiện vận tải	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tài sản cố định đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.614.501.010	184.555.622
Tiền gửi ngân hàng	60.577.625.183	17.120.563.494
Các khoản tương đương tiền	187.649.722.222	68.000.000.000
	<u>249.841.848.415</u>	<u>85.305.119.116</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 6% đến 7% (năm 2012: từ 9% đến 13%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	52.000.000.000
Cổ phiếu PVGas	-	3.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	60.000.000.000	-
	<u>65.000.000.000</u>	<u>55.100.000.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 7% đến 8% (năm 2012: 9% đến 13%).

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện số tiền ủy thác quản lý vốn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn (PVcomBank Sài Gòn) theo hợp đồng số 43/2012/UTCV/CNGVN-PVFCSG ngày 26 tháng 4 năm 2012 với thời hạn 24 tháng và sẽ đến hạn vào ngày 26 tháng 4 năm 2014. Khoản tiền này được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng đối với các tổ chức kinh tế của PVcomBank Sài Gòn tại thời điểm ủy thác và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi dự thu	1.963.918.912	3.161.597.222
Phải thu Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (*)	5.687.000.000	5.687.000.000
Phải thu khác	4.441.448.263	5.869.573.204
	<u>12.092.367.175</u>	<u>14.718.170.426</u>

(*) Đây là khoản góp vốn của Công ty cổ phần CNG Việt Nam với Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam để xây dựng văn phòng làm việc theo hợp đồng số 07/2011/GAS S-CNG VN/HDKT ngày 17 tháng 01 năm 2011. Mọi quyền lợi và trách nhiệm của các bên liên quan đến dự án sẽ được phân bổ theo tỷ lệ giá trị góp vốn bằng tiền sau khi dự án hoàn thành. Dự án đã hoàn tất xây dựng nhưng chưa được tiến hành bàn giao.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên vật liệu	21.553.499.452	19.618.513.075
Công cụ, dụng cụ	33.022.406	56.931.700
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.586.139.048	-
Thành phẩm	-	1.825.467.666
	<u>23.172.660.906</u>	<u>21.500.912.441</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND				
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	8.428.300.543	143.032.208.036	257.951.848.246	1.566.576.269	410.978.933.094
Tăng trong năm	-	246.000.000	-	124.900.002	370.900.002
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.430.247.635	-	-	9.430.247.635
Phân loại lại	-	(659.027.015)	659.027.015	-	-
Giảm tài sản theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(48.693.582)	(394.033.082)	-	(1.145.209.286)	(1.587.935.950)
Tại ngày 31/12/2013	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	3.233.742.879	73.846.974.630	141.015.354.759	1.125.298.771	219.221.371.039
Khấu hao trong năm	3.046.557.036	40.591.442.852	75.141.788.974	180.970.439	118.960.759.301
Phân loại lại	(1.980.452.886)	1.834.005.685	182.944.878	(36.497.677)	-
Giảm tài sản theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(12.984.960)	(174.459.503)	-	(860.243.978)	(1.047.688.441)
Tại ngày 31/12/2013	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	4.092.744.892	35.557.431.910	42.270.786.650	136.739.430	82.057.702.882
Tại ngày 01/01/2013	5.194.557.664	69.185.233.406	116.936.493.487	441.277.498	191.757.562.055

Theo trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.951.986.273 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 101.016.746.915 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 76.560.314.929 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 614.418.983 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013 và 31/12/2013	42.086.821.615
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	14.104.364.947
Khấu hao trong năm	14.028.940.536
Tại ngày 31/12/2013	28.133.305.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	13.953.516.132
Tại ngày 01/01/2013	27.982.456.668

Tài sản thuê tài chính thể hiện năm (5) bồn chứa khí CNG composite, loại 40ft thuê từ công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án cấp khí bằng đường ống	-	5.361.073.880
Tòa nhà văn phòng	1.424.934.448	-
	<u><u>1.424.934.448</u></u>	<u><u>5.361.073.880</u></u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản trả trước tiền thuê diện tích 13.000 mét vuông đất tại Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053 và chi phí nhượng quyền thuê đất từ việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được phân bổ 36 tháng kể từ tháng 10 năm 2012.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	18.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	29.777.600.000	29.724.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	9.882.629.072	11.859.154.800
	<u><u>39.660.229.072</u></u>	<u><u>60.183.954.800</u></u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VND	2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	286.084.075	993.512.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.790.589.485	3.338.137.611
	<u><u>4.076.673.560</u></u>	<u><u>4.331.650.442</u></u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	30.231.079.230	59.902.759.790
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	9.882.629.072
	<u><u>30.231.079.230</u></u>	<u><u>69.785.388.862</u></u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu	30.231.079.230	59.902.759.790
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Sài Gòn	-	9.882.629.072
Thương Tín	-	-
	<u><u>30.231.079.230</u></u>	<u><u>69.785.388.862</u></u>

00-00
HÀNH
G TY
M HƯU
IT T
NAM
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rơ moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2013 là 9.951.986.273 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 74.153.714.526 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 29 tháng 7 năm 2011, Công ty ký hợp đồng thuê năm (5) bồn chứa khí CNG composite với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín với thời hạn là 36 tháng. Tổng số tiền thuê là 42.674.535.360 đồng. Khoản thuê này chịu lãi suất theo lãi suất huy động bình quân của ba ngân hàng (Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) cộng tỷ lệ phí thuê tài chính cố định 5%.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.777.600.000	29.724.800.000
Trong năm thứ hai	30.231.079.230	29.724.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	30.177.959.790
	60.008.679.230	89.627.559.790
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	<u>(29.777.600.000)</u>	<u>(29.724.800.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>30.231.079.230</u>	<u>59.902.759.790</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	10.377.146.372	14.184.866.900	9.882.629.072	11.859.154.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	10.434.820.873	-	9.882.629.072
	10.377.146.372	24.619.687.773	9.882.629.072	21.741.783.872
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	<u>(494.517.300)</u>	<u>(2.877.903.900)</u>	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>9.882.629.072</u>	<u>21.741.783.873</u>	<u>9.882.629.072</u>	<u>21.741.783.872</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			<u>(9.882.629.072)</u>	<u>(11.859.154.800)</u>
Số phải trả sau 12 tháng			<u>-</u>	<u>9.882.629.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phần được phép phát hành	27.000.000	21.327.638
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	270.000.000.000	213.276.380.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	27.000.000	21.327.638
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	270.000.000.000	213.276.380.000

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	21.327.638
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	21.327.638
+ Cổ phiếu quỹ	327	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	203.120.380.000	1.695.680.000	-	-	-	-	12.485.556.241	-	11.141.013.212	159.320.910.426	-	387.763.539.879	
Vốn đã góp trong năm	10.156.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.156.000.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.926.239.165	-	117.926.239.165	
Chi cô tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(127.965.828.000)	-	(127.965.828.000)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	30.517.303.100	-	10.172.434.367	(58.175.115.510)	-	(7.312.943.676)	
Số dư tại ngày 31/12/2012	213.276.380.000	1.695.680.000	10.172.434.367	-	10.172.434.367	-	43.002.859.341	(46.067.690.000)	21.313.447.579	91.106.206.081	-	380.567.007.368	
Vốn đã góp trong năm	56.723.620.000	-	-	-	-	(3.270.000)	-	-	-	-	-	10.652.660.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123.900.451.459	-	123.900.451.459	
Chi cô tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(63.982.914.000)	-	(63.982.914.000)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	11.792.623.917	-	5.896.311.958	(25.327.758.727)	-	(7.638.822.852)	
Số dư tại ngày 31/12/2013	270.000.000.000	1.695.680.000	10.172.434.367	(3.270.000)	10.172.434.367	-	8.727.793.258	8.727.793.258	27.209.759.537	125.695.984.813	-	443.498.381.975	

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 06 tháng 9 năm 2013, Công ty đã tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cho cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển cho cổ đông hiện hữu của Công ty, cổ phiếu phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển sẽ được phát hành cho cổ đông theo tỷ lệ 125:27, số cổ phiếu phát hành thêm sẽ làm tròn xuống hàng đơn vị, số cổ phiếu là phát sinh thêm sẽ được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ và trả tiền lại cho cổ đông với giá mua lại bằng mệnh giá cổ phiếu. Đồng thời, Công ty cũng đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với tỷ lệ phát hành 5% trên số cổ phiếu đang lưu hành của công ty. Tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 56.723.620.000 đồng, tương đương với 5.672.362 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2012 là 45%/mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 15% bằng tiền mặt với số tiền 31.991.457.000 đồng vào năm 2012 và trong năm 2013 đã chi trả cổ tức đợt 2 và đợt 3 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền 63.982.914.000 đồng.

Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2013, Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/mệnh giá cổ phần, tổng số tiền là 40.499.509.500 đồng. Công ty đã thực hiện thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1 nay trong tháng 1 năm 2014.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập Quỹ dự phòng bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, với số tiền tương ứng là 11.792.623.917 đồng, 5.896.311.958 đồng và 7.638.822.852 đồng và từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của năm 2013 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết góp vốn của các cổ đông lớn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần kinh doanh				
Khí hóa lỏng Miền Nam	149.042.630.000	55,20	122.567.960.000	57,47
IEV Group	33.727.930.000	12,49	27.736.790.000	13,01
IEV Energy	18.059.660.000	6,69	9.213.500.000	4,32

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Công ty có trụ sở và nhà máy CNG Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cơ cấu tổ chức của Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh CNG. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

18. DOANH THU GỘP

Doanh thu gộp là khoản doanh thu từ bán các thành phẩm trong năm.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là giá vốn của các thành phẩm đã bán trong năm.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.792.131.640	419.329.611.812
Chi phí nhân công	40.136.859.877	39.157.126.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.923.690.001	118.355.005.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.252.916.862	67.558.205.773
Chi phí khác bằng tiền	7.643.315.838	21.346.949.556
	814.748.914.218	665.746.899.108

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.648.971.420	20.421.999.160
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.766.295	80.304.304
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.694.504	15.665.852
Cổ tức nhận được	100.000.000	320.000.000
Thu nhập từ bán cổ phiếu	2.662.000.000	-
	19.446.432.219	20.837.969.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	14.508.051.373	23.422.238.239
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.470.287	62.080.698
	<u>14.690.521.660</u>	<u>23.484.318.937</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.035.229.313	132.234.505.139
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.000.000)	(320.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.138.247.683	10.645.082.760
Thu nhập chịu thuế	<u>143.073.476.996</u>	<u>142.559.587.899</u>
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	5.516.201.032	348.714.560
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	137.557.275.964	142.210.873.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>15.134.777.854</u>	<u>14.308.265.974</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (kể từ năm 2011).

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính		
lãi cơ bản trên cổ phiếu	123.900.451.459	117.926.239.165
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.162.513	25.807.784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.736	4.569
	<u>123.926.618.707</u>	<u>117.952.051.518</u>

Trong năm 2013, số lượng cổ phần phổ thông tăng 4.607.096 cổ phần do Công ty tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>784.314.545</u>	<u>780.633.440</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	353.277.042	635.772.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.181.105.333	1.165.080.000
Sau năm năm	8.858.290.000	9.029.370.000
	<u>10.392.672.375</u>	<u>10.830.222.000</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 đô la Mỹ/m² theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và phụ lục.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	69.891.308.302	129.969.343.662
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(249.841.848.415)	(85.305.119.116)
Nợ thuần	(179.950.540.113)	44.664.224.546
Vốn chủ sở hữu	443.498.381.975	380.567.007.368
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>11,74%</u>

Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn, vay và nợ dài hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.841.848.415	85.305.119.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.578.283.280	150.628.162.149
Các khoản đầu tư	65.000.000.000	115.100.000.000
Các khoản kí quỹ	3.122.268.000	3.117.268.000
Tổng cộng	<u>482.542.399.695</u>	<u>354.150.549.265</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	69.891.308.302	129.969.343.662
Phải trả người bán và phải trả khác	92.765.976.705	92.273.309.974
Chi phí phải trả	6.417.666.696	2.682.591.974
Tổng cộng	<u>169.074.951.703</u>	<u>224.925.245.610</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.202.871.462	114.359.258	6.782.053.840	10.006.539.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	278.959.119	494.608.999

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 1.397.826.166 đồng (năm 2012: 2.599.386.873 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.841.848.415	-	249.841.848.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.578.283.280	-	164.578.283.280
Các khoản đầu tư	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Các khoản ký quỹ	5.000.000	3.117.268.000	3.122.268.000
Tổng cộng	479.425.131.695	3.117.268.000	482.542.399.695
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	39.660.229.072	30.231.079.230	69.891.308.302
Phải trả người bán và phải trả khác	92.765.976.705	-	92.765.976.705
Chi phí phải trả	6.417.666.696	-	6.417.666.696
Tổng cộng	138.843.872.473	30.231.079.230	169.074.951.703
Chênh lệch thanh khoản thuần	340.581.259.222	(27.113.811.230)	313.467.447.992
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.305.119.116	-	85.305.119.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	150.628.162.149	-	150.628.162.149
Các khoản đầu tư	55.100.000.000	60.000.000.000	115.100.000.000
Các khoản ký quỹ	-	3.117.268.000	3.117.268.000
Tổng cộng	291.033.281.265	63.117.268.000	354.150.549.265
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	60.183.954.800	69.785.388.862	129.969.343.662
Phải trả người bán và phải trả khác	92.273.309.974	-	92.273.309.974
Chi phí phải trả	2.682.591.974	-	2.682.591.974
Tổng cộng	155.139.856.748	69.785.388.862	224.925.245.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	135.893.424.517	(6.668.120.862)	129.225.303.655

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam
IEV Group
IEV Energy SDN.BHD
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông

Công ty mẹ
Cổ đông
Cổ đông
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	404.952.978.851	279.529.375.694
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	97.726.487.582	125.117.107.493
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	<u>1.326.954.201</u>	<u>1.028.767.275</u>
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	<u>1.070.017.798</u>	<u>8.398.675</u>
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	36.770.388.000	73.540.776.000
IEV Group	8.321.037.000	13.996.074.000
IEV Energy SDN.BHD	<u>2.764.050.000</u>	<u>5.042.100.000</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và thù lao	<u>6.700.659.680</u>	<u>4.630.114.182</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	72.671.498.221	60.341.347.296
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11.798.368.738	13.958.996.822
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	<u>139.131.300</u>	<u>120.515.500</u>

Các khoản phải thu khác

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>5.687.000.000</u>	<u>5.687.000.000</u>
--	----------------------	----------------------

Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Ngô An Hòa
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2014